

DEMOCRATIC AND NONPARTISAN CONSOLIDATED SAMPLE BALLOT | MAY 19, 2026

민주당 및 무소속 통합 투표용지 예시 | 2026년 5월 19일

MẪU PHIẾU BẦU TỔNG HỢP CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ VÀ PHI ĐẢNG PHÁI | NGÀY 19/05/2026

民主党及无党派联合样本选票 | 2026年5月19日

For United States Senate
미국 상원 의원 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Hoa Kỳ
竞选联邦参议员
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Jon Ossoff (I)(T)

For Governor
주지사 선거
Ứng cử Thống Đốc
竞选州长
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Keisha Lance Bottoms
Olu Brown
Amanda Duffy
Geoff Duncan
Jason Esteves
Derrick Jackson
Michael "Mike" Thurmond

For Lieutenant Governor
부지사 선거
Ứng cử Phó Thống Đốc
竞选副州长
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Josh McLaurin
Nabilah Parkes
Richard N. Wright

For Secretary of State
국무장관 선거
Ứng cử Tổng Thư Ký Tiểu Bang
竞选州务卿
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Cam Ashling
Dana Barrett
Penny Brown Reynolds
Adrian Consonery, Jr.

For Attorney General
법무장관 선거
Ứng cử Tổng Chương Lý
竞选司法部长
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Tanya Miller
Robert "Bob" Trammell

For Commissioner of Agriculture
농업부 장관 선거
Ứng cử Ủy Viên Nông Nghiệp
竞选农业专员
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Katherine E. Juhan-Arnold
Sedrick Kent Rowe, Jr.

For Commissioner of Insurance
보험 감독관 선거
Ứng cử Ủy Viên Bảo Hiểm
竞选保险专员
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Clarence Blalock
Thomas Dean
Ambuj "AJ" Jain
DeAndre Mathis
Keisha Sean Waites

For State School Superintendent
주 교육감 선거
Ứng cử Giám Đốc Sở Giáo Dục Tiểu Bang
竞选州教育总监
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Anton Anthony
Lydia Powell
Otha Thornton

For Commissioner of Labor
노동부 장관 선거
Ứng cử Ủy Viên Lao Động
竞选劳工专员
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Brett A. Hulme
Jason Moon
Nikki Porcher
Michelle Michi Sanchez
Christian Wise Smith

For Public Service Commissioner District 3
공공서비스위원회 3지구 위원 후보 선거
Ứng cử Ủy Viên Dịch Vụ Công Cộng Khu Vực Số 3
竞选公共服务专员第3选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Peter Hubbard (I)(T)

For Public Service Commissioner District 5
공공서비스 제5선거구 위원 선거
Ứng cử Ủy Viên Dịch Vụ Công Cộng Khu Vực Số 5
竞选公共服务专员第5选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Craig Cupid
Shelia Edwards
Angelia Pressley

For United States House of Representatives District 4
미국 하원 제4선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Hoa Kỳ Khu Vực Số 4
竞选联邦众议员第4选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Henry "Hank" Johnson Jr. (I)(T)
Ansel Postell
Ben Truman

For United States House of Representatives District 9
미국 하원 제9선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Hoa Kỳ Khu Vực Số 9
竞选联邦众议员第9选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Nick Alex
Caitlyn Gegen

For United States House of Representatives District 10
미국 하원 제10선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Hoa Kỳ Khu Vực Số 10
竞选联邦众议员第10选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Pamela "Pam" Delancy
Alexandra "Lexy" Doherty
John Dority

For United States House of Representatives District 13
미국 하원 제13선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Hoa Kỳ Khu Vực Số 13
竞选联邦众议员 - 第13选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Everton "EJ" Blair
Jasmine Clark
Jeff Fautleroy Sr.
Emanuel D. Jones
Heavenly Kimes
Joe N. Lester
David Scott (I)(T)

For State Senate - District 5
주 상원 의원 - 제5선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 5
竞选州参议员 - 第5选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Robin Emilia McCoy
Sheikh Rahman (I)(T)

For State Senate - District 7
주 상원의원 - 제7선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 7
竞选州参议员 - 第7选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Rahul Garabadu
Ruwa Romman
Astrid S. Ross

For State Senate - District 9
주 상원의원 - 제9선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 9
竞选州参议员 - 第9选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Nikki Merritt (I)(T)

For State Senate - District 40
주 상원의원 - 제40선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 40
竞选州参议员 - 第40选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Sally Harrell (I)(T)

Abbreviation Definition / 약어 정의 / Định nghĩa từ viết tắt / 缩写定义:

(I)(T) = Incumbent / 현직 / đương nhiệm / 现任者

Rep = Republican / 공화당 / Đảng Cộng hòa / 共和党人

Dem = Democrat / 민주당 / Đảng Dân chủ / 民主党人

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

DEMOCRATIC AND NONPARTISAN CONSOLIDATED SAMPLE BALLOT | MAY 19, 2026
민주당 및 무소속 통합 투표용지 예시 | 2026년 5월 19일
MẪU PHIẾU BẦU TỔNG HỢP CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ VÀ PHI ĐẢNG PHÁI | NGÀY 19/05/2026
民主党及无党派联合样本选票 | 2026年5月19日

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

For State Senate - District 43
주 상원의원 - 제43선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực 43
竞选州参议员 - 第 43 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Tonya P. Anderson (I)(T)
Donald "Ferg" Ferguson
Sharon Henderson

For State Senate - District 45
주 상원 의원 - 제45선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 45
竞选州参议员 - 第 45 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Scott Tippetts

For State Senate - District 46
주 상원 의원 - 제46선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 46
竞选州参议员 - 第 46 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
William Gaulden
Ray Smith

For State Senate - District 48
주 상원의원 - 제48선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 48
竞选州参议员 - 第 48 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Nathan Hombroek
Laura Murvartian

For State Senate - District 55
주 상원 의원 - 제55선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 55
竞选州参议员 - 第 55 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Randal Mangham (I)(T)

For State House of Representatives - District 30
주 하원 의원 - 제30선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 30
竞选州众议员第 30 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Braden Michael Doxey

For State House of Representatives - District 48
주 하원 의원 - 제48선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 48
竞选州众议员第 48 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Adam Cleveland

For State House of Representatives - District 88
주 하원 의원 - 제88선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 88
竞选州众议员第 88 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Billy Mitchell (I)(T)

For State House of Representatives - District 93
주 하원 의원 - 제93선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 93
竞选州众议员第 93 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Doreen Carter (I)(T)

For State House of Representatives - District 94
주 하원 의원 - 제94선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 94
竞选州众议员第 94 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Elmore Alexander
Kelly Kautz
Venola Mason
Ikenna Emmanuel Ugwumadu

For State House of Representatives - District 95
주 하원 의원 - 제95선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 95
竞选州众议员第 95 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Zae Brewer
Stacy Jay Johnson
Darshun Nicole Kendrick (I)(T)

For State House of Representatives - District 96
주 하원 의원 - 제96선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 96
竞选州众议员第 96 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Arlene Beckles (I)(T)
Tanjina Islam

For State House of Representatives - District 97
주 하원 의원 - 제97선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 97
竞选州众议员第 97 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Jacques Laurent
Jyot Singh

For State House of Representatives - District 98
주 하원 의원 - 제98선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 98
竞选州众议员第 98 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Marvin Lim (I)(T)
Brenda Lopez Romero

For State House of Representatives - District 99
주 하원 의원 - 제99선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 99
竞选州众议员第 99 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Shelly John Abraham
Michelle Kang

For State House of Representatives - District 100
주 하원 의원 - 제100선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 100
竞选州众议员第 100 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Jennifer Ambler

For State House of Representatives - District 102
주 하원 의원 - 제102선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 102
竞选州众议员第 102 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Gabe Okoye (I)(T)

For State House of Representatives - District 103
주 하원 의원 - 제103선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 103
竞选州众议员第 103 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Chris Luchey

For State House of Representatives - District 105
주 하원 의원 - 제105선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 105
竞选州众议员第 105 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Farooq Mughal

For State House of Representatives - District 106
주 하원 의원 - 제106선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 106
竞选州众议员第 106 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Akbar Ali (I)(T)

For State House of Representatives - District 107
주 하원 의원 - 제107선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 107
竞选州众议员第 107 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Sam Park (I)(T)

For State House of Representatives - District 108
주 하원 의원 - 제108선거구 선거
Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 108
竞选州众议员第 108 选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Rahim Asani
Joshua C. Pressley

Abbreviation Definition / 약어 정의 / Định nghĩa từ viết tắt / 缩写定义:
(I)(T) = Incumbent / 현직 / Đương nhiệm / 现任者
Rep = Republican / 공화당 / Đảng Cộng hòa / 共和党人
Dem = Democrat / 민주당 / Đảng Dân chủ / 民主党人

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

DEMOCRATIC AND NONPARTISAN CONSOLIDATED SAMPLE BALLOT | MAY 19, 2026
민주당 및 무소속 통합 투표용지 예시 | 2026년 5월 19일
MẪU PHIẾU BẦU TỔNG HỢP CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ VÀ PHI ĐẢNG PHÁI | NGÀY 19/05/2026
民主党及无党派联合样本选票 | 2026年5月19日

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

For State House of Representatives - District 109 주 하원 의원 - 제109선거구 선거 Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 109 竞选州众议员第 109 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Juan Estrada <input type="radio"/> Nico Parra <input type="radio"/> Don Mahmood Shaikh <input type="radio"/>
For State House of Representatives - District 110 주 하원 의원 - 제110선거구 선거 Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 110 竞选州众议员第 110 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Segun Adeyina (I)(T) <input type="radio"/>
For State House of Representatives - District 111 주 하원 의원 - 제111선거구 선거 Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 111 竞选州众议员第 111 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Scott T. Jackson <input type="radio"/>
For State House of Representatives - District 112 주 하원 의원 - 제112선거구 선거 Ứng cử vào Hạ Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 112 竞选州众议员第 112 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Lisa Maria <input type="radio"/>
For Solicitor General of Gwinnett County 귀넷 카운티 법무관 선거 Ứng cử Tổng Biên Lý Quận Gwinnett 竞选格威内特县首席检察官 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Lisamarie N. Bristol (I)(T) <input type="radio"/> Joseph Morales <input type="radio"/>
For County Commission - District 2 카운티 위원회 - 제2선거구 선거 Ứng cử vào Hội Đồng Quận - Khu Vực Số 2 竞选县委员会 - 第 2 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Ben Ku (I)(T) <input type="radio"/>
For County Commission - District 4 카운티 위원회 - 제4선거구 선거 Ứng cử vào Hội Đồng Quận - Khu Vực Số 4 竞选县委员会 - 第 4 选区 (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Benjamin Culberson <input type="radio"/>

State Democratic Party Questions / 주 민주당 관련 질문 / Câu hỏi của Đảng Dân chủ cấp Tiểu Bang / 州民主党问题
- 1 - Should the State of Georgia raise the sales tax on everyday items like clothing, food and school supplies to pay for an income tax cut that would make millionaires and billionaires richer? 조지아주는 의류, 식품, 학용품과 같은 일상용품에 대한 판매세를 인상해, 백만장자와 억만장자를 더 부유하게 만들 수 있는 소득세 감면 재원을 마련해야 할까요? Liệu tiểu bang Georgia có nên tăng thuế bán hàng đối với các mặt hàng thiết yếu hàng ngày như quần áo, thực phẩm và đồ dùng học tập để bù cho việc giảm thuế thu nhập, điều có thể giúp các triệu phú và tỷ phú giàu hơn không? 佐治亚州是否应当提高对服装、食品和学校用品等日常用品的销售税,以支付减税措施,从而让百万富翁和亿万富翁变得更为富有? Yes / 예 / Có / 是 <input type="radio"/> No / 아니요 / Không / 否 <input type="radio"/>
- 2 - Is it ethical for political candidates who have used their public offices to enrich themselves and their families, or have had nearly a billion dollars of business dealings with the State of Georgia, to hold statewide office? 공직을 이용해 자신과 가족을 부유하게 만들었거나, 조지아주와 약 10억 달러 규모의 사업 거래를 해온 정치 후보자가 주 전체를 대상으로 하는 공직을 맡는 것이 윤리적인가요? Liệu có đúng về mặt đạo đức không khi các ứng cử viên chính trị đã sử dụng chức vụ công để làm giàu cho bản thân và gia đình, hoặc đã có các giao dịch kinh doanh trị giá gần một tỷ đô la với tiểu bang Georgia, vẫn được giữ chức vụ cấp tiểu bang? 那些曾利用公职为其本人及家庭谋取私利,或者与佐治亚州有近十亿美元商业往来的政治候选人是否适宜担任全州范围的公职? Yes / 예 / Có / 是 <input type="radio"/> No / 아니요 / Không / 否 <input type="radio"/>
Nonpartisan General Election / 무당파 본선거 / Cuộc Bầu Cử Chung Phi Đảng Phái / 无党派大选
For Justice Supreme Court of Georgia 조지아주 대법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Tối Cao Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州最高法院法官 (To Succeed Charlie Bethel / 찰리 베델 (Charlie Bethel)의 후임 / Để kế nhiệm Charlie Bethel / 接替 Charlie Bethel) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Charles "Charlie" Bethel (I)(T) <input type="radio"/> Miracle Rankin <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人
For Justice Supreme Court of Georgia 조지아주 대법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Tối Cao Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州最高法院法官 (To Succeed Benjamin Land / 벤자민 랜드 (Benjamin Land)의 후임 / Để kế nhiệm Benjamin Land / 接替 Benjamin Land) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Ben Land (I)(T) <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Justice Supreme Court of Georgia 조지아주 대법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Tối Cao Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州最高法院法官 (To Succeed Sarah Hawkins Warren / 사라 호킨스 워렌 (Sarah Hawkins Warren)의 후임 / Để kế nhiệm Sarah Hawkins Warren / 接替 Sarah Hawkins Warren) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Jen Auer Jordan <input type="radio"/> Sarah Hawkins Warren (I)(T) <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人
For Judge Court of Appeals of Georgia 조지아주 항소법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Phúc Thẩm Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州上诉法院法官 (To Succeed Trenton "Trent" Brown, III / 트렌턴 "트렌트" 브라운 3세 (Trenton "Trent" Brown, III)의 후임 / Để kế nhiệm Trenton "Trent" Brown, III / 接替 Trenton "Trent" Brown, III) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Trenton "Trent" Brown (I)(T) <input type="radio"/> Will Wooten <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人
For Judge Court of Appeals of Georgia 조지아주 항소법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Phúc Thẩm Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州上诉法院法官 (To Succeed Sara Doyle / 사라 도일 (Sara Doyle)의 후임 / Để kế nhiệm Sara Doyle / 接替 Sara Doyle) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Sara Doyle (I)(T) <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人
For Judge Court of Appeals of Georgia 조지아주 항소법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Phúc Thẩm Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州上诉法院法官 (To Succeed Elizabeth Dallas Gobeil / 엘리자베스 달라스 고베일 (Elizabeth Dallas Gobeil)의 후임 / Để kế nhiệm Elizabeth Dallas Gobeil / 接替 Elizabeth Dallas Gobeil) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) Fatima Harris Felton <input type="radio"/> Elizabeth D. Gobeil (I)(T) <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人
For Judge Court of Appeals of Georgia 조지아주 항소법원 판사 선거 Ứng cử Thẩm Phán Tòa Phúc Thẩm Tiểu Bang Georgia 竞选佐治亚州上诉法院法官 (To Succeed David Todd Markle / 데이비드 토드 마클 (David Todd Markle)의 후임 / Để kế nhiệm David Todd Markle / 接替 David Todd Markle) (Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人) David Todd Markle (I)(T) <input type="radio"/> Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

Abbreviation Definition / 약어 정의 / Định nghĩa từ viết tắt / 缩写定义:
(I)(T) = Incumbent / 현직 / đương nhiệm / 现任者
Rep = Republican / 공화당 / Đảng Cộng hòa / 共和党人
Dem = Democrat / 민주당 / Đảng Dân chủ / 民主党人

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

For Judge Court of Appeals of Georgia
조지아주 항소법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Phúc Thẩm Tiểu Bang Georgia
竞选佐治亚州上诉法院法官
(To Succeed J. Wade Padgett / J. 웨이드 패짓 (J. Wade Padgett)의 후임 / Để kế nhiệm J. Wade Padgett / 接替 J. Wade Padgett)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
J. Wade Padgett (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge Superior Court Gwinnett Judicial Circuit
귀넷 카운티 상급 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Cấp Cao Khu Vực Tư Pháp Quận Gwinnett
竞选格威内特司法巡回区高等法院法官
(To Succeed Tracie H. Cason / 트레이시 H. 케이션(Tracie H. Cason)의 후임 / Để kế nhiệm Tracie H. Cason / 接替 Tracie H. Cason)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Tracie H. Cason (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge Superior Court Gwinnett Judicial Circuit
귀넷 카운티 상급 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Cấp Cao Khu Vực Tư Pháp Quận Gwinnett
竞选格威内特司法巡回区高等法院法官
(To Succeed Angela D. Duncan / 앤젤라 D. 던컨(Angela D. Duncan)의 후임 / Để kế nhiệm Angela D. Duncan / 接替 Angela D. Duncan)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Angela D. Duncan (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge Superior Court Gwinnett Judicial Circuit
귀넷 카운티 상급 법원 판사
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Cấp Cao Khu Vực Tư Pháp Quận Gwinnett
竞选格威内特司法巡回区高等法院法官
(To Succeed R. Timothy Hamil / R. 티모시 하밀(R. Timothy Hamil)의 후임 / Để kế nhiệm R. Timothy Hamil / 接替 R. Timothy Hamil)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Tim Hamil (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge Superior Court Gwinnett Judicial Circuit
귀넷 카운티 상급 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Cấp Cao Khu Vực Tư Pháp Quận Gwinnett
竞选格威内特司法巡回区高等法院法官
(To Succeed George F. Hutchinson / 조지 F. 허친슨(George F. Hutchinson)의 후임 / Để kế nhiệm George F. Hutchinson / 接替 George F. Hutchinson)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
BT Gutter Parker
Regina J. Matthews
Ramona Toole

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge Superior Court Gwinnett Judicial Circuit
귀넷 카운티 상급 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Cấp Cao Khu Vực Tư Pháp Gwinnett
竞选格威内特司法巡回区高等法院法官
(To Succeed Tracey Mason / 트레이시 메이슨(Tracey Mason)의 후임 / Để kế nhiệm Tracey Mason / 接替 Tracey Mason)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Tracey D. Mason (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge State Court of Gwinnett County
귀넷 카운티 주 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Tiểu Bang Quận Gwinnett
竞选格威内特县州法院法官
(To Succeed / 후임 / Để kế nhiệm / 接替)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Erica K. Dove (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Judge State Court of Gwinnett County
귀넷 카운티 주 법원 판사 선거
Ứng cử Thẩm Phán Tòa Án Tiểu Bang Quận Gwinnett
竞选格威内特县州法院法官
(To Succeed / 후임 / Để kế nhiệm / 接替)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Ronda S. Colvin (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Board of Education - District 2
교육위원회 위원 - 제2선거구 선거
Ứng cử vào Hội Đồng Giáo Dục - Khu Vực Số 2
竞选教育委员会 - 第2选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Chelsea Hutchings
Steven B. Knudsen (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

For Board of Education - District 4
교육위원회 위원 - 제4선거구 선거
Ứng cử vào Hội Đồng Giáo Dục - Khu Vực Số 4
竞选教育委员会 - 第4选区
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Camille Christopher
Adrienne Simmons (I)(T)

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

Special Election / 특별선거 / Bầu Cử Đặc Biệt / 特别选举

For State Senate - District 7
주 상원의원 - 제7선거구 선거
Ứng cử vào Thượng Viện Tiểu Bang - Khu Vực Số 7
竞选州参议员 - 第7选区
(To Fill the Unexpired Term of Nabilah Parkes, Resigned / 사임한 나빌라 파크스 (Nabilah Parkes)의 잔여 임기 후임 / Để kế nhiệm phần nhiệm kỳ còn lại của bà Nabilah Parkes, người đã từ chức / 补任因 Nabilah Parkes 辞职而未届满的任期)
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
Astrid S. Ross Dem
Aizaz Shahbaz Shaikh Rep
Adrienne White Dem

Write-in / 직접 기입 / Bỏ phiếu ghi tên / 自填候选人

Homestead Exemption
주택 재산세 공제
Miễn Thuế Nhà Ở
住宅地稅豁免
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
"Shall the Act be approved which increases the homestead exemption from Gwinnett County school district ad valorem taxes for educational purposes in the amount of \$10,000 of the assessed value of the homestead for residents of that school district, which represents a \$2,000 increase in such exemption?"
"귀넷 카운티 학군 주민의 주택 재산세 공제 한도를 교육 목적의 재산세에 대해 주택 평가액 기준 1만 달러로 확대(기존 대비 2,000달러 증가)하는 법안을 승인하시겠습니까?"
"Có nên thông qua dự luật tăng mức miễn thuế nhà ở đối với thuế theo giá trị của học khu Quận Gwinnett cho mục đích giáo dục thêm 10.000 USD trên giá trị định giá của nhà ở dành cho cư dân của học khu đó, tương đương với mức tăng 2.000 USD so với mức miễn thuế hiện tại?"
"是否应批准该法案, 将格威内特县学区的教育从价房产税地免税额在该学区自住住宅评估价值基础上提高 10000 美元, 即相当于在原有免税额基础上增加 2000 美元?"
Yes / 예 / Có / 是
No / 아니요 / Không / 否

City of Lawrenceville Annexation
로렌스빌 시 편입
Sáp Nhập Thành Phố Lawrenceville
劳伦斯维尔市辖区合并
(Vote for One / 1명에게 투표 / Hãy chọn Một người / 限投一位候选人)
"Shall the Act which annexes certain land into the City of Lawrenceville be approved?"
"로렌스빌 시에 특정 토지를 편입하는 법안을 승인하시겠습니까?"
"Đạo luật sáp nhập một số khu đất vào Thành Phố Lawrenceville có nên được thông qua không?"
"是否应批准将特定土地并入劳伦斯维尔市的法案?"
Yes / 예 / Có / 是
No / 아니요 / Không / 否

This Sample Ballot shows all possible Gwinnett County races./본 샘플 투표용지는 모든 귀넷 카운티 지역구 경선을 포함하고 있습니다.
Lá phiếu mẫu này hiển thị tất cả các cuộc tranh cử có thể có của quận Gwinnett./本选票样本展示了 Gwinnett 县所有可能举行的竞选活动。

Abbreviation Definition / 약어 정의 / Định nghĩa từ viết tắt / 缩写定义:
(I)(T) = Incumbent / 현직 / Đương nhiệm / 现任者
Rep = Republican / 공화당 / Đảng Cộng hòa / 共和党人
Dem = Democrat / 민주당 / Đảng Dân chủ / 民主党人